

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- **Tên học phần:** Tiếng Anh 1
- **Mã số học phần:** 10067
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành:** Bậc Đại học Chính quy, các lớp không chuyên Anh.
- **Số tiết học phần:**
  - Lên lớp: 45 tiết
  - Sinh viên tự học: 135 giờ
- **Môn học trước:** Không

### 2. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

CO1. **Về kiến thức:** Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp Tiếng Anh, cung cấp từ vựng cần thiết để sinh viên có thể xây dựng thành câu đầy đủ, các mẫu hội thoại trong từng bối cảnh tình huống thiết thực, hội thoại giao tiếp các bài khóa gắn gũi với các cuộc đàm thoại thường ngày, củng cố phát âm, nhấn âm và ngữ điệu cùng với các bài đọc, hội thoại, bài tập và tài liệu nguyên bản đa dạng giúp người học có thể học được nhiều từ vựng và củng cố ngữ pháp trong ngữ cảnh khác nhau.

CO2. **Về kỹ năng:** Dựa vào các nội dung chính trong giáo trình, từng bài học tập trung vào các chủ điểm khác nhau nhằm phát triển bốn kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, và Viết cho người học. Rèn luyện kỹ năng nghe đúng ngữ pháp tiếng Anh và ngữ cảnh. Viết các cấu trúc câu tiếng Anh căn bản, kỹ năng sử dụng từ ngữ và các kiến thức nền tảng áp dụng vào các bài tập thực hành hội thoại tiếng Anh.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- **Kiến thức:**

| <b>Chuẩn Đầu Ra<br/>Học Phần</b> | <b>Nội dung</b>                  | <b>Đáp ứng Chuẩn Đầu Ra<br/>Chương Trình Đào Tạo</b> |
|----------------------------------|----------------------------------|--|
| CELO1                            | Giới thiệu bảng IPA quốc tế, quy | LO1, LO2   |

|       |   |
|-------|---|
|       | tắc nối âm và quy tắc ngữ điệu.   |
| CELO2 | Giới thiệu cách sử dụng the verb be với ‘I/You/We/They/ He/ She/It’. Trình bày và luyện phát âm, nhấn âm, và ngữ điệu.  |
| CELO3 | Kiến thức về sử dụng danh từ số ít và nhiều. Cách sử dụng với “ this, that, these, those” và possessive adjectives và ’s for possession. Trình bày và luyện phát âm với /i/, /iy/ và ’s. Hỏi thông tin một cách lịch sự. Hỏi và trả lời về thời gian. |
| CELO4 | Kiến thức từ vựng và mẫu câu về các chủ đề: đồ dùng cá nhân, màu sắc, gia đình và bạn bè. Luyện kỹ năng vào việc hỏi thông tin tại sân bay, rạp chiếu phim, ... Hỏi thông tin một cách lịch sự. Hỏi và trả lời về thời gian                           |
| CELO5 | Kiến thức ngữ pháp và ôn tập sử dụng thì hiện tại đơn với ‘I/You/We/They/ He/ She’. Trình bày và luyện phát âm với –s và –es. Cung cấp từ vựng về food and drink, days and times of day.  |
| CELO6 | Cung cấp từ vựng về Food and drink, days and times và các common verbs. Giới thiệu và luyện kỹ năng giao tiếp: Chủ đề “Food and drink and A blog about festival”. Sử dụng các linking words (and, but) trong giao tiếp.                               |
| CELO7 | Kiến thức về sử dụng các trạng từ chỉ sự thường xuyên, thì hiện tại đơn với Wh-questions. Cung cấp  |

|       |  |  |
|-------|--|--|
|       | <p>một số từ vựng về daily routine verbs, transportation, and adjectives. Giới thiệu và luyện kỹ năng giao tiếp: Chủ đề “daily routine, transportation, being polite in stores, grocery shopping, buying things in a restaurant, cafe or store”. Trình bày và nhấn trọng âm trong câu và các từ dùng để hỏi.</p> |  |
| CELO8 | <p>Kiến thức từ vựng, ngữ pháp và các hội thoại trong bài. Vận dụng các từ vựng về daily routine để nói về sinh hoạt cuộc sống hàng ngày. Sử dụng các mẫu câu trong giao tiếp tại cửa hàng và sự di chuyển đi lại.</p>   |  |
| CELO9 | <p>Các từ vựng về common verbs, electronic and devices, and activities. Hướng dẫn phát âm với can và can't, the /h/ sound. Giới thiệu về object pronouns và hướng dẫn giao tiếp chủ đề về activities. Hướng dẫn mẫu câu mô tả bản thân và sử dụng trong giao tiếp. Kiến thức sử dụng với “ Because”.</p>         |  |

**- Kỹ năng:**

| <b>Chuẩn Đầu Ra Học Phần</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Đáp ứng Chuẩn Đầu Ra Chương Trình Đào Tạo</b>   |
|------------------------------|---|--|
| CELO10                       | <p>Nắm vững quy tắc nối âm và quy tắc ngữ điệu. Phát âm và nhấn âm đúng. Biết cách sử dụng the verb be với ‘I/You/We/They/ He/ She’. Vận dụng được điểm</p> | <p>LO4, LO5<br/>LO6, LO7<br/>LO8, LO8<br/>LO10</p> |

|        |   |  |
|--------|---|--|
|        | ngữ pháp vào làm bài tập.   |  |
| CELO11 | Trình bày thông tin cá nhân. Phát triển giao tiếp theo Chủ đề ‘Greetings, Countries and nationalities, numbers 0-100, jobs, adjectives and Goodbyes’. Vận dụng ngữ điệu khi nói và nhấn đúng trọng âm.  |  |
| CELO12 | Biết cách sử dụng với “this, that, these, those” và possessive adjectives và ’s for possession. Sử dụng đúng ngữ điệu cho câu hỏi. Biết cách hỏi thông tin một cách lịch sự và biết cách hỏi và trả lời về thời gian.   |  |
| CELO13 | Biết cách hỏi thông tin lịch sự, hỏi thời gian, hỏi thông tin tại sân bay, rạp chiếu phim,... Sử dụng đa dạng các từ vựng và mẫu câu về các chủ đề: đồ dùng cá nhân, màu sắc, gia đình và bạn bè. Vận dụng được điểm ngữ pháp vừa học vào bài tập. Sử dụng đúng ngữ điệu cho câu hỏi. |  |
| CELO14 | Sử dụng hiện tại đơn với ‘I/You/We/They/He/ She’. Trình bày và phát âm đúng với –s và –es. Vận dụng từ vựng về food and drink, days and times of day  |  |

|        |   |  |
|--------|---|--|
|        | trong giao tiếp.  |  |
| CELO15 | Vận dụng từ vựng về Food and drink, days and times và các common verbs trong giao tiếp. Biết cách giao tiếp theo Chủ đề “Food and drink and A blog about festival”. Sử dụng được các liking words (and, but) trong giao tiếp. Sử dụng đúng ngữ điệu cho câu hỏi.  |  |
| CELO16 | Sử dụng các từ và mẫu câu trong giao tiếp dùng hàng ngày trong cuộc sống. Vận dụng từ vựng về daily routine verbs, transportation, and adjectives khi giao tiếp. Biết cách giao tiếp theo Chủ đề “daily routine, transportation, being polite in stores, grocery shopping, buying things in a restaurant, cafe or store”. Trình bày và nhấn trọng âm trong câu và các từ dùng để hỏi. |  |
| CELO17 | Vận dụng từ vựng, ngữ pháp và các hội thoại trong bài. Vận dụng các từ vựng về daily routine để nói về sinh hoạt cuộc sống hàng ngày. Sử dụng các mẫu câu trong giao tiếp tại cửa   |  |

|        |  |  |
|--------|--|--|
|        | hàng và sự di chuyển đi lại. Sử dụng đúng ngữ điệu cho câu hỏi.  |  |
| CELO18 | Trình bày các từ vựng về common verbs, electronic and devices, and activities. Biết cách phát âm đúng với can và can't, the /h/ sound. Biết cách dùng mẫu câu mô tả bản thân và sử dụng trong giao tiếp. |  |
| CELO19 | Kỹ năng giao tiếp  |  |
| CELO20 | Kỹ năng làm việc nhóm  |  |
| CELO21 | Kỹ năng thuyết trình   |  |
| CELO22 | Kỹ năng tự học   |  |

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

| <b>Chuẩn Đầu Ra Học Phần</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Đáp ứng Chuẩn Đầu Ra Chương Trình Đào Tạo</b> |
|------------------------------|---|--|
| CELO23.                      | Chuẩn bị bài và đọc tài liệu trước khi đến lớp                      | <i>LO11, LO12</i>                                |
| CELO24.                      | Tổng hợp nội dung đã học sau khi kết thúc mỗi chương                | <i>LO13, LO14<br/>LO15, LO16</i>                 |
| CELO25.                      | Tuân thủ theo các yêu cầu của giảng viên và của nhà trường          |  |
| CELO26.                      | Không có hành vi gian dối trong quá trình học như sao chép, đạo văn |  |

**4. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN:**

**4.1. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần gồm 09 bài, bao gồm từ vựng, ngữ pháp, bài khóa (đối thoại, bài đọc), bài đọc hiểu, các mẫu câu để thực hành nghe – nói, bài đọc hiểu mở rộng cung cấp kiến

thức liên quan đến bài học hoặc chủ đề có liên quan. Mỗi bài còn có bài tập tự học đi kèm giúp cho người học có thể ôn tập lại, củng cố bài đã học trên lớp.

#### 4.2. Nội dung học phần:

| STT | Nội dung  | Số tiết |    |    |    | TL | CĐR   | Lưu ý |
|-----|---|---------|----|----|----|----|---|-------|
|     |   | TC      | LT | BT | TH | TH |   |       |
| 1.  | <p><b>Bài mở đầu</b></p> <p>1.1 Giới thiệu bảng IPA quốc tế, quy tắc nối âm và quy tắc ngữ điệu.</p> <p>1.2 Giới thiệu cách sử dụng the verb be với 'I/You/We/They/ He/ She/It'.</p> <p>1.3 Trình bày và luyện phát âm, nhấn âm, và ngữ điệu.</p> | 4       | 2  | 2  |    | 12 | CELO1<br>CELO10<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO23 |       |
| 2.  | <p><b>My life</b></p> <p>- 1A: Where's she from?</p> <p>- 1B: Welcome to Learning Curve!</p> <p>- 1C: We are the champions</p> <p>- 1D: What's your e-mail address?</p>   | 4       | 2  | 2  |    | 12 | CELO2<br>CELO11<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO23 |       |
| 3.  | <p><b>People and things</b></p> <p>- 2A: The man with only 15 things</p> <p>- 2B: Lost!</p> <p>- 2C: My family</p> <p>- 2D: What time is it?</p>  | 4       | 2  | 2  |    | 12 | CELO3<br>CELO12<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO23 |       |
| 4.  | <p><b>Food and drink</b></p> <p>- 3A: Food for athletes</p> <p>- 3B: Tea or coffee?</p>   | 4       | 2  | 2  |    | 12 | CELO4<br>CELO13<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO23 |       |
| 5.  | <p><b>Food and drink (cont-)</b></p> <p>- 3C: Chocolate for breakfast</p>   | 4       | 2  | 2  |    | 12 | CELO5<br>CELO14                               |       |

|    |   |   |   |   |  |    |   |
|----|---|---|---|---|--|----|---|
|    | - 3D: A special meal  |   |   |   |  |    | CELO19<br>CELO22<br>CELO20<br>CELO23<br>CELO25<br>CELO24                    |
| 6. | <b>Daily life</b><br>- 4A: Day and night<br>- 4B: My trip to work                       | 4 | 2 | 2 |  | 12 | CELO6<br>CELO15<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO20<br>CELO23<br>CELO25<br>CELO24 |
| 7. | <b>Daily life (cont-)</b><br>- 4C: Where do you work?<br>- 4D: How can I help you?      | 4 | 2 | 2 |  | 12 | CELO7<br>CELO16<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO20<br>CELO23<br>CELO25<br>CELO24 |
| 8. | <b>All about me</b><br>- 5A: When can you start?<br>- 5B: I can't live without my phone | 4 | 2 | 2 |  | 12 | CELO8<br>CELO17<br>CELO19<br>CELO22<br>CELO20<br>CELO23<br>CELO25<br>CELO24 |

|   |  |   |   |   |    |        |
|---|--|---|---|---|----|--------|
| 9 | <b>All about me (cont-)</b><br>- 5C: I love it<br>- 5D: My profile<br>- GRAMMAR PRACTICE | 4 | 2 | 2 | 12 | CELO9  |
|   |  |   |   |   |    | CELO18 |
|   |  |   |   |   |    | CELO19 |
|   |  |   |   |   |    | CELO22 |
|   |  |   |   |   |    | CELO20 |
|   |  |   |   |   |    | CELO23 |
|   |  |   |   |   |    | CELO25 |
|   |  |   |   |   |    | CELO24 |

### 5. NHIỆM VỤ CỦA SINH VIÊN:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập, kỹ năng, thực hành và được đánh giá kết quả thực hiện;
- Tham dự kiểm tra trên học kỳ;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

### 6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN:

#### 6.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| STT | Điểm thành phần            | Quy định  | Trọng số | Mục tiêu |
|-----|----------------------------|---|----------|----------|
| 1   | Điểm chuyên cần            | 80% tổng số tiết  | 10%      | CO2      |
| 2   | Điểm bài tập               | 80% tổng số bài tập được giao   | 10%      | CO1      |
| 3   | Điểm kỹ năng - thực hành   | 80% các kỹ năng và thực hành  | 10%      | CO1, CO2 |
| 4   | Điểm kiểm tra quá trình    | Đánh giá qua các tiêu chí (công khai) bao gồm: thông tin về kiến thức trọng tâm, kiến thức sâu, kiến thức mở rộng, .... | 10%      | CO1, CO2 |
| 5   | Điểm thi kết thúc học phần | Đánh giá qua các tiêu chí (công khai) bao gồm: thông tin về kiến thức   | 60%      | CO1, CO2 |

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  | trọng tâm, kiến thức sâu,<br>kiến thức mở rộng.... |  |  |
|--|--|--|--|--|

## 6.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

## 7. TÀI LIỆU HỌC TẬP:

### 7.1. Giáo trình chính:

[1] Graham Fruen, *Personal Best A1-A Beginner (Student's Book and Workbook combined edition)*, Vietnam News Agency Publishing House.

### 7.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Joseph Hudson, *The Sound of English*, NXB Tổng hợp TP HCM

[3] Michael Swan, *Basic English Usage*, Oxford University Press

### 7.3. Tài liệu trực tuyến:

<https://drive.google.com/open?id=1k7hH0jWyNo-ABH7hiCBS8I37n-VU5Eb0>

[https://drive.google.com/open?id=1BFyTdyPTsw-\\_RzEFVdXf6Hwoo7zmFojk](https://drive.google.com/open?id=1BFyTdyPTsw-_RzEFVdXf6Hwoo7zmFojk)

[https://drive.google.com/open?id=1AwNiJHmzriCVAwn8NNwwlD9vv11UC\\_w8](https://drive.google.com/open?id=1AwNiJHmzriCVAwn8NNwwlD9vv11UC_w8)

[https://drive.google.com/open?id=1S\\_TyfjZ-qQEzrb4XFPXZrSpuks81aZYn](https://drive.google.com/open?id=1S_TyfjZ-qQEzrb4XFPXZrSpuks81aZYn)

<https://www.sachmem.vn/trial/books/22/units?type=teacher>

## 8. TỔ CHỨC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP:

Thực hiện theo Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ ban hành kèm quyết định hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Phan Thiết.

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi/Tiết     | Nội dung giảng dạy   | Hoạt động của giảng viên                  | Hoạt động của sinh viên    | Tài liệu/ Giáo trình            |                                    | Ghi chú (nội dung tự học) |
|---------------|--|---|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|               |  |   |                            | Chính                           | Tham khảo                          |                           |
| 1<br>(4 tiết) | <b>Bài mở đầu</b><br>1.1 Giới thiệu bảng IPA quốc tế, quy tắc nối âm và quy tắc ngữ điệu.<br>1.2 Giới thiệu cách sử dụng the verb be với | - Giới thiệu nội dung bài học.<br>- Trình | - Lắng nghe<br>- Nghi chép | [1] Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph |                           |

|               |   |  |   |   |   |  |
|---------------|---|--|---|---|---|--|
|               | 'I/You/We/They/ He/ She/It'.<br>1.3 Trình bày và luyện phát âm, nhấn âm, và ngữ điệu.   | chiếu.<br>- Giảng giải<br>- Hướng dẫn luyện tập  | - Luyện tập   |   | Hudson                                    |  |
| 2<br>(4 tiết) | <b>Bài 1. My life</b><br>- 1A: Where's she from?<br>- 1B: Welcome to Learning Curve!<br>- 1C: We are the champions<br>- 1D: What's your e-mail address? | - Giới thiệu bài<br>- Trình chiếu<br>- Giảng giải<br>- Giao nhiệm vụ, bài tập, hoạt động<br>- Tổ chức trò chơi | - Lắng nghe<br>- Ghi chép<br>- Thực hành luyện tập<br>- Làm bài tập<br>- Tham gia hoạt động | [1] Unit 1- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph Hudson |  |
| 3<br>(4 tiết) | <b>Bài 2. People and things</b><br>- 2A: The man with only 15 things<br>- 2B: Lost!<br>- 2C: My family<br>- 2D: What time is it?                        | - Giới thiệu bài<br>- Trình chiếu<br>- Giảng giải<br>- Giao nhiệm vụ, bài tập, hoạt động<br>- Tổ chức trò chơi | - Lắng nghe<br>- Ghi chép<br>- Thực hành luyện tập<br>- Làm bài tập<br>- Tham gia hoạt động | [1] Unit 2- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph Hudson |  |
| 4<br>(4 tiết) | <b>Bài 3. Food and drink</b><br>- 3A: Food for athletes<br>- 3B: Tea or coffee?   | - Giới thiệu bài<br>- Trình chiếu<br>- Giảng giải<br>- Giao nhiệm vụ,  | - Lắng nghe<br>- Ghi chép<br>- Thực hành luyện tập<br>- Làm bài tập                         | [1] Unit 3- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph Hudson |  |



|               |   |  |   |   |   |  |
|---------------|---|--|---|---|---|--|
|               |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>bài tập,</li> <li>hoạt động</li> <li>- Tổ chức trò chơi</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia hoạt động</li> </ul>  |   |   |  |
| 5<br>(4 tiết) | <b>Bài 3. Food and drink (cont-)</b><br><ul style="list-style-type: none"> <li>- 3C: Chocolate for breakfast</li> <li>- 3D: A special meal</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu bài</li> <li>- Trình chiếu</li> <li>- Giảng giải</li> <li>- Giao nhiệm vụ, bài tập, hoạt động</li> <li>- Tổ chức trò chơi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe</li> <li>- Ghi chép</li> <li>- Thực hành luyện tập</li> <li>- Làm bài tập</li> <li>- Tham gia hoạt động</li> </ul> | [1] Unit 3- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph Hudson |  |
| 6<br>(4 tiết) | <b>Ôn tập</b><br><b>Kiểm tra giữa kì</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cùng cố kiến thức</li> <li>- Đưa ra bài kiểm tra</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi chú</li> <li>- Làm bài kiểm tra</li> </ul>   | Unit 1,2,3                              |   |  |
| 7<br>(4 tiết) | <b>Bài 4. Daily life</b><br><ul style="list-style-type: none"> <li>- 4A: Day and night</li> <li>- 4B: My trip to work</li> </ul>                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu bài</li> <li>- Trình chiếu</li> <li>- Giảng giải</li> <li>- Giao nhiệm vụ, bài tập, hoạt động</li> <li>- Tổ chức trò chơi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe</li> <li>- Ghi chép</li> <li>- Thực hành luyện tập</li> <li>- Làm bài tập</li> <li>- Tham gia hoạt động</li> </ul> | [1] Unit 4- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by Joseph Hudson |  |
| 8<br>(4 tiết) | <b>Bài 4. Daily life (cont-)</b><br><ul style="list-style-type: none"> <li>- 4C: Where do you work?</li> <li>- 4D: How can I help you?</li> </ul>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu bài</li> <li>- Trình chiếu</li> <li>- Giảng</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe</li> <li>- Ghi chép</li> <li>- Thực hành luyện</li> </ul>  | [1] Unit 4- Personal Best A1-A textbook | [2] The Sound of English by               |  |

|                |  |   |  |  |   |  |
|----------------|--|---|--|--|---|--|
|                |  | giải<br>- Giao<br>nhiệm vụ,<br>bài tập,<br>hoạt động<br>- Tổ chức<br>trò chơi   | tập<br>- Làm bài<br>tập<br>- Tham gia<br>hoạt động   |  | Joseph<br>Hudson  |  |
| 9<br>(4 tiết)  | <b>Bài 5. All about me</b><br>- 5A: When can you start?<br>- 5B: I can't live without<br>my phone      | - Giới<br>thiệu bài<br>- Trình<br>chiếu<br>- Giảng<br>giải<br>- Giao<br>nhiệm vụ,<br>bài tập,<br>hoạt động<br>- Tổ chức<br>trò chơi | - Lắng<br>nghe<br>- Ghi chép<br>- Thực<br>hành luyện<br>tập<br>- Làm bài<br>tập<br>- Tham gia<br>hoạt động | [1] Unit 5-<br>Personal<br>Best A1-A<br>textbook | [2] The<br>Sound<br>of<br>English<br>by<br>Joseph<br>Hudson |  |
| 10<br>(4 tiết) | <b>Bài 5. All about me<br/>(cont-)</b><br>- 5C: I love it<br>- 5D: My profile<br>- GRAMMAR<br>PRACTICE | - Giới<br>thiệu bài<br>- Trình<br>chiếu<br>- Giảng<br>giải<br>- Giao<br>nhiệm vụ,<br>bài tập,<br>hoạt động<br>- Tổ chức<br>trò chơi | - Lắng<br>nghe<br>- Ghi chép<br>- Thực<br>hành luyện<br>tập<br>- Làm bài<br>tập<br>- Tham gia<br>hoạt động | [1] Unit 5-<br>Personal<br>Best A1-A<br>textbook | [2] The<br>Sound<br>of<br>English<br>by<br>Joseph<br>Hudson |  |
| 11<br>(5 tiết) | Ôn tập<br>Kiểm tra cuối kỳ   | - Củng cố<br>kiến thức<br>- Đưa ra<br>bài kiểm<br>tra   | - Ghi chú<br>- Làm bài<br>kiểm tra   | Unit 1, 2,<br>3, 4, 5                            |   |  |

## 10. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN:

- Thời gian: Theo lịch thi chung của trường

- **Hình thức thi:** bài thi vấn đáp, khoảng 5 phút/sinh viên

**11. DỰ KIẾN DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY**

1. ThS. Nguyễn Thị Dung
2. TS. David Perkins

**12. THÔNG TIN LIÊN HỆ**

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Cơ bản – Trường Đại học Phan Thiết
- Giảng viên phụ trách: ThS. Lê Anh Linh
- Email: lalinh@upt.edu.vn
- Điện thoại: 0938 734 350

**Trưởng khoa**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*ThS. Lê Anh Linh*

Ngày 20 tháng 09 năm 2019

**Người biên soạn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Vy*

**ThS. Từ Thị Tuyết Vy**